



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN
CÂY XANH VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
QUY NHƠN**

Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN
CÂY XANH VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
QUY NHƠN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh và chiếu sáng theo Quyết định số 3591/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100298718 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/06/2016.

Vốn điều lệ: 15.171.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018: 15.171.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 294 Phan Bội Châu, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256.3820622
- Fax: (84) 0256.3820894
- Website: www.quypalico.vn
- Email: quypalico@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý công viên, cây xanh, khu vực công cộng, hệ thống chiếu sáng công cộng và tín hiệu giao thông. Thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Ươm, trồng cây xanh, cây hoa giống, cây cảnh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và duy trì cây cảnh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, giám sát thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng, điện dân dụng và đường dây, trạm biến áp dưới 35KV;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ tham quan du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi các thiết bị chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông, cây hoa giống, cây xanh, cây hoa cảnh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết : Xây dựng công trình giao thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 498 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đỗ Đình Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/12/2014
• Ông Phạm Ngọc Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2014
• Ông Võ Duy Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2014
• Ông Phạm Thanh Liêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2014
• Bà Châu Thị Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2014

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Minh Khoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
• Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2014
• Bà Nguyễn Thị An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2014

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đỗ Đình Phương	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
• Ông Phạm Thanh Liêm	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
• Bà Châu Thị Hào	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
• Bà Nguyễn Trần Thúy Diễm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thành Phố Quy Nhơn, ngày 04 tháng 05 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 754/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/04/2019, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty không thực hiện việc kiểm kê tài sản cố định dùng cho hoạt động sự nghiệp với giá trị là 221.531.692.938 đồng tại ngày 31/12/2018. Ngoài ra, chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê nguyên vật liệu với giá trị 4.433.545.358 đồng tại thời điểm 31/12/2018. Hạn chế này kiểm toán viên cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Một số khoản nợ phải thu với số tiền 27.006.007.024 đồng, nguồn kinh phí hoạt động với số tiền 1.110.707.702 đồng cũng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2018. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên có liên quan. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 05 năm 2019

Trần Xuân Quang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4492-2018-010-1

11/01/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.184.532.382	42.876.048.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.998.566.138	2.605.749.572
1. Tiền	111	5	1.998.566.138	2.605.749.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.868.492.692	30.287.213.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.257.549.558	28.127.946.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.067.803.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.643.349.134	2.123.868.934
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.032.406.000)	(1.032.406.000)
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.317.473.552	9.983.085.629
1. Hàng tồn kho	141		8.317.473.552	9.983.085.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.917.875.008	172.137.059.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		157.781.766.008	117.479.194.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	157.781.766.008	117.479.194.974
- Nguyên giá	222		232.394.221.681	175.054.331.279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.612.455.673)	(57.575.136.305)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.115.559.000	54.614.119.133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	60.115.559.000	54.614.119.133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.550.000	43.745.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.550.000	43.745.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		275.102.407.390	215.013.107.966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.067.978.527	50.922.493.406
I. Nợ ngắn hạn	310		48.920.767.527	50.627.967.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	41.145.874.992	43.949.861.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.408.202	138.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.382.484.453	396.690.797
4. Phải trả người lao động	314		3.251.851.537	2.810.472.820
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.a	977.447.652	1.394.465.291
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	700.000.000	600.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		394.700.691	1.338.477.369
II. Nợ dài hạn	330		147.211.000	294.526.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15.b	147.211.000	294.526.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.034.428.863	164.090.614.560
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	20.502.132.139	19.890.434.437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	15.171.000.000	15.171.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	1.394.211.310	1.219.199.566
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	3.936.920.829	3.500.234.871
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.936.920.829	3.500.234.871
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		205.532.296.724	144.200.180.123
1. Nguồn kinh phí	431	18	50.605.934.702	37.175.326.702
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		154.926.362.022	107.024.853.421
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		275.102.407.390	215.013.107.966



Giám đốc

Đỗ Đình Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Thúy Diễm

Người lập biểu

Thành Phố Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	94.177.039.040	81.342.966.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		94.177.039.040	81.342.966.442
4. Giá vốn hàng bán	11	20	85.371.379.588	72.661.187.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		8.805.659.452	8.681.778.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.410.051	3.663.095
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.200.764.519	4.358.296.228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.607.304.984	4.327.145.398
11. Thu nhập khác	31	23	3.857.252.445	415.793.236
12. Chi phí khác	32	24	3.482.148.120	294.116.036
13. Lợi nhuận khác	40		375.104.325	121.677.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.982.409.309	4.448.822.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.045.488.480	948.587.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.936.920.829	3.500.234.871
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	741	543
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	741	543



Đỗ Đình Phương

Thành Phố Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Thúy Diễm

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		75.977.844.680	81.517.916.815
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(47.561.165.382)	(52.233.176.258)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.125.854.827)	(29.693.537.290)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(207.000.000)	(1.385.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.274.277.206	23.665.860.524
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.543.110.693)	(20.512.418.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		814.990.984	1.359.645.267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(817.744.469)	(1.684.970.336)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	29.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	2.410.051	3.663.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(815.334.418)	(1.651.761.786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17	(606.840.000)	(606.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(606.840.000)	(606.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(607.183.434)	(898.956.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.605.749.572	3.504.706.091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.998.566.138	2.605.749.572



Đỗ Đình Phương

Thành Phố Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Thúy Diễm

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh và chiếu sáng theo Quyết định số 3591/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100298718 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/06/2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý công viên, cây xanh, khu vực công cộng, hệ thống chiếu sáng công cộng và tín hiệu giao thông. Thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Ươm, trồng cây xanh, cây hoa giống, cây cảnh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và duy trì cây cảnh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, giám sát thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng, điện dân dụng và đường dây, trạm biến áp dưới 35KV;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ tham quan du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi các thiết bị chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông, cây hoa giống, cây xanh, cây hoa cảnh;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Riêng các tài sản nhận bàn giao khi cổ phần hóa, nguyên giá được xác định theo giá trị đánh giá lại của Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Một số TSCĐ cũ nhận bàn giao khi cổ phần hóa, Công ty khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-6

Hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động hành chính sự nghiệp được tính theo phương pháp trực tuyến dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, tỷ lệ hao mòn phù hợp với Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.8 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.9 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.11 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng và các dịch vụ khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%;
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	132.315.435	495.973.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.866.250.703	2.109.775.679
Cộng	1.998.566.138	2.605.749.572

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Khoáng sản và Năng lượng An Phú	1.032.406.000	1.032.406.000
UBND Thành phố Quy Nhơn (*)	36.458.627.024	21.081.753.213
UBND thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	1.256.279.000	17.776.000
Công ty TNHH Công nghệ và XD Nam Ngân	886.104.000	-
Phòng QLĐT thị xã An Nhơn	889.426.200	1.990.839.000
Các đối tượng khác	5.734.707.334	4.005.172.783
Cộng	46.257.549.558	28.127.946.996

(*) Trong đó, số nợ phải thu ngắn hạn của UBND Thành phố Quy Nhơn đối với các công trình Công ty tự thực hiện là 9.452.620.000 đồng.

7. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.525.244.726	-	1.848.671.992	-
Chi trả chế độ cho CBCNV	36.015.410	-	239.676.880	-
Bảo hiểm xã hội	35.636.238	-	-	-
Phải thu khác	46.452.760	-	35.520.062	-
Cộng	1.643.349.134	-	2.123.868.934	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.032.406.000	1.032.406.000
- Từ 3 năm trở lên	1.032.406.000	1.032.406.000
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Cộng	1.032.406.000	1.032.406.000

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.433.545.358	-	3.962.483.432	-
Công cụ, dụng cụ	203.422.345	-	150.134.899	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.434.890.029	-	5.870.467.298	-
Hàng hóa	245.615.820	-	-	-
Cộng	8.317.473.552	-	9.983.085.629	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cộng cộng (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.959.594.800	48.550.000	7.101.128.364	46.000.000	164.899.058.115	175.054.331.279
Đ/tư XDCB h/thành	707.255.579	-	-	-	26.512.663.000	27.219.918.579
Tăng khác	-	-	-	-	30.119.971.823	30.119.971.823
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.666.850.379	48.550.000	7.101.128.364	46.000.000	221.531.692.938	232.394.221.681
Khấu hao						
Số đầu năm	1.656.634.576	48.550.000	5.487.523.965	46.000.000	50.336.427.764	57.575.136.305
Khấu hao trong năm	280.412.280	-	619.594.866	-	-	900.007.146
Hao mòn trong năm	-	-	-	-	16.137.312.222	16.137.312.222
Số cuối năm	1.937.046.856	48.550.000	6.107.118.831	46.000.000	66.473.739.986	74.612.455.673
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.302.960.224	-	1.613.604.399	-	114.562.630.351	117.479.194.974
Số cuối năm	1.729.803.523	-	994.009.533	-	155.057.952.952	157.781.766.008

Trong năm 2017, Công ty ghi nhận thiếu nguồn kinh phí hình thành TSCĐ với số tiền: 7.453.681.000 đồng. Theo đó, trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận bổ sung Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ với số tiền tương ứng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.986.489.000 đồng.
- Không có tài sản cố định mang cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Cải tạo, NC CX trên DPC QL1D (L.Vân-Bxe L.Tỉnh)	5.845.680.000	5.530.583.000
Cải tạo hoa viên tại bến xe khách liên tỉnh TPQN	-	4.233.184.000
Di dời bảng chữ "Welcome to Quy Nhơn City" từ núi Vũng Chua sang lắp đặt tại triền núi Bà Hòa	3.337.000.000	-
Nâng cấp HTCS đường Trần H.Đạo-Hùng Vương (đoạn từ Cảng Hải Quân đến cầu Sông Ngang)	4.348.007.000	499.990.000
Công viên Thiếu nhi Quy Nhơn	2.232.694.000	2.232.694.000
Vườn hoa trung tâm	1.337.293.000	1.337.293.000
Cải tạo, NC CX trên DPC QL1D (L.V-BX)(NS Tỉnh)	5.323.829.000	-
LĐ khung đèn led ngang đường Hùng Vương (tết 2016)	-	3.869.349.000
Trang trí DPC QL1D (ngã ba L.Vân đến Bxe L.Tỉnh)	6.416.386.000	1.400.671.000
Lắp đặt bảng chữ "Ghềnh Ráng Tiên Sa"	6.554.160.000	6.188.897.000
Chiếu sáng kiến trúc cầu Thị Nại (tết 2016)	-	2.260.821.000
Cải tạo, NC CX trên DPC QL1D (P.Tài - L.Vân)	3.041.269.000	1.464.274.000
Cải tạo cây xanh đường phố, TP Quy Nhơn	2.297.744.000	1.107.176.000
Các công trình khác	19.381.497.000	24.489.187.133
Cộng	60.115.559.000	54.614.119.133

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	20.550.000	43.745.000
Cộng	20.550.000	43.745.000

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Thành Tài	-	3.123.156.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Duy Tân	-	2.144.339.000
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng T.M.N	-	2.120.195.000
Công ty TNHH Xanh Hòa Lạc	3.753.905.000	-
Công ty TNHH Thủy Dung	746.113.851	1.513.783.002
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Hà Thành Sài Gòn	2.973.725.000	421.575.000
Đào Quang Dũng	2.309.915.300	1.486.127.990
Việt Trần	4.196.224.000	4.183.671.032
Các đối tượng khác	27.165.991.841	28.957.014.105
Cộng	41.145.874.992	43.949.861.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	110.996.045	2.131.257.123	963.495.000	-	1.278.758.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	191.492.808	1.045.488.480	207.000.000	-	1.029.981.288
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.436.944	71.494.997	71.436.944	-	71.494.997
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	99.745.589	99.745.589	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.365.273	11.365.273	-	-
Phí và lệ phí		22.765.000	2.250.000	22.765.000	-	2.250.000
Cộng	-	396.690.797	3.361.601.462	1.375.807.806	-	2.382.484.453

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tạm ứng	-	27.590.000
Kinh phí công đoàn	745.588	745.588
Các khoản phải trả khác	976.702.064	1.366.129.703
+ Chi Ban Quản lý dự án	821.198.668	552.647.668
+ Thu ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa	8.373.705	15.782.105
+ Phải trả Ngân sách Thành phố tiền điện CSCC	-	556.846.733
+ Phải trả khác	147.129.691	240.853.197
Cộng	977.447.652	1.394.465.291

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Đền bù cây xanh GPC Nguyễn Tất Thành	-	147.315.000
Phải trả khác	147.211.000	147.211.000
Cộng	147.211.000	294.526.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	700.000.000	600.000.000
Cộng	700.000.000	600.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	15.171.000.000	315.315.120	3.636.242.804
Tăng trong năm	-	903.884.446	3.500.234.871
Giảm trong năm	-	-	3.636.242.804
Số dư tại 31/12/2017	15.171.000.000	1.219.199.566	3.500.234.871
Số dư tại 01/01/2018	15.171.000.000	1.219.199.566	3.500.234.871
Tăng trong năm	-	175.011.744	3.936.920.829
Giảm trong năm	-	-	3.500.234.871
Số dư tại 31/12/2018	15.171.000.000	1.394.211.310	3.936.920.829

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Sở Tài chính tỉnh Bình Định	10.858.000.000	10.858.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	4.313.000.000	4.313.000.000
Cộng	15.171.000.000	15.171.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.517.100	1.517.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.517.100	1.517.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.517.100	1.517.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.517.100	1.517.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.517.100	1.517.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.500.234.871	3.636.242.804
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	3.936.920.829	3.500.234.871
Phân phối lợi nhuận	3.500.234.871	3.636.242.804
- Phân phối lợi nhuận năm trước	3.500.234.871	3.636.242.804
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.718.383.127	2.125.518.358
+ Chia cổ tức	606.840.000	606.840.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	175.011.744	903.884.446
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	3.936.920.829	3.500.234.871

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-HĐQT ngày 11/05/2018.

18. Nguồn kinh phí

a. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	1.110.707.702	1.110.707.702
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.110.707.702	1.110.707.702

b. Nguồn kinh phí dự án

	Năm 2018	Năm 2017
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	36.064.619.000	42.517.301.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	47.349.457.000	37.303.683.000
Chi dự án	33.918.849.000	43.756.365.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	49.495.227.000	36.064.619.000

19. Doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu kinh doanh	37.878.771.663	28.615.385.612
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích	56.298.267.377	52.727.580.830
Cộng	94.177.039.040	81.342.966.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	35.268.504.939	26.265.678.264
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ công ích	50.102.874.649	46.395.509.647
Cộng	85.371.379.588	72.661.187.911

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.410.051	3.663.095
Cộng	2.410.051	3.663.095

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	1.284.997.647	1.205.494.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.256.153	376.652.485
Chi phí vật liệu, CCDC	206.118.139	187.533.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.544.658	309.903.059
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	309.721.800
Chi phí bằng tiền khác	1.794.847.922	1.968.991.267
Cộng	4.200.764.519	4.358.296.228

23. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ hỏng	30.934.100	102.177.273
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	374.151.337	273.770.508
Thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng	3.412.967.000	38.800.000
Thu thanh lý TSCĐ	-	1.045.455
Các khoản khác	39.200.008	-
Cộng	3.857.252.445	415.793.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi nộp chậm BHXH	245.033.093	234.671.036
Chi phí phạt nộp chậm thuế, phạt hành chính	-	50.000.000
Giá trị nhà xưởng tổn thất do giải phóng mặt bằng	3.237.113.027	-
Chi phí khác	2.000	9.445.000
Cộng	3.482.148.120	294.116.036

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.982.409.309	4.448.822.598
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	245.033.093	294.116.036
- Điều chỉnh tăng	245.033.093	294.116.036
+ <i>Phạt thuế vi phạm hành chính, phạt nộp chậm thuế</i>	<i>245.033.093</i>	<i>294.116.036</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	5.227.442.402	4.742.938.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.045.488.480	948.587.727

26. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.936.920.829	3.500.234.871
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.813.160.000)	(2.718.383.127)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (<i>trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng BĐH</i> (*)	<i>2.813.160.000</i>	<i>2.718.383.127</i>
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.123.760.829	781.851.744
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.517.100	1.441.104
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	741	543

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được tính trừ căn cứ vào kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.652.610.642	29.454.993.922
Chi phí nhân công	49.529.037.626	44.608.361.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	900.007.146	1.134.496.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.546.400.076	3.127.156.684
Chi phí khác bằng tiền	3.408.511.348	3.391.102.427
Cộng	87.036.566.838	81.716.111.474

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý của Công ty không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là quản lý công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, trồng và chăm sóc cây xanh và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Bình Định.

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu mua vào Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức giá phù hợp và ổn định nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty là từ Ngân sách Thành phố Quy Nhơn và một số nguồn thu bên ngoài khác. Ngoài ra, với đặc thù trong lĩnh vực cây xanh, chiếu sáng và khách hàng giao dịch thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

xuân, tình hình thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	41.145.874.992	-	41.145.874.992
Phải trả khác	976.702.065	147.211.000	1.123.913.065
Cộng	42.122.577.057	147.211.000	42.269.788.057

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	43.949.861.129	-	43.949.861.129
Phải trả khác	1.366.129.704	294.526.000	1.660.655.704
Cộng	45.315.990.833	294.526.000	45.610.516.833

Ban Giám đốc cho rằng Công ty ít có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.998.566.138	-	1.998.566.138
Phải thu khách hàng	45.225.143.558	-	45.225.143.558
Phải thu khác	82.468.170	-	82.468.170
Cộng	47.306.177.866	-	47.306.177.866

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.605.749.572	-	2.605.749.572
Phải thu khách hàng	27.095.540.996	-	27.095.540.996
Phải thu khác	275.196.942	-	275.196.942
Cộng	29.976.487.510	-	29.976.487.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
Lương, thưởng Ban Giám đốc và thù lao HĐQT trực tiếp điều hành	1.202.000.000	1.202.000.000
Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	55.200.000	55.200.000
Cộng	1.257.200.000	1.257.200.000

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 về việc phê duyệt Phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt, Công ty đã thực hiện chào bán 312.071 cổ phần tương ứng 3.120.710.000 đồng bằng 20,57% vốn điều lệ cho các nhà đầu tư bên ngoài theo phương thức đấu giá công khai. Căn cứ thông báo kết quả chào bán cổ phần của Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt, việc chào bán đã hoàn thành vào 11/03/2019.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đỗ Đình Phương

Thành Phố Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Thúy Diễm

Người lập biểu

